KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SKH)

CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa

Ngày 31/12/2024	27,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.6%	**0.1%**	**1.1%**

DT thuần *2024*
1,177 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼723| -38.0%

LN thuần *2024*
70.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼58.3| -45.0%

LN sau thuế *2024*
56.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼46.7| -45.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
6.5%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE *2024*
13.4%
YoY: +/-▼ 10.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,400 - 28,840
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	898
Số lượng CPLH (CP)	33,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,200
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.12)
EPS	1,705
P/E	16.0

Cơ cấu sở hữu

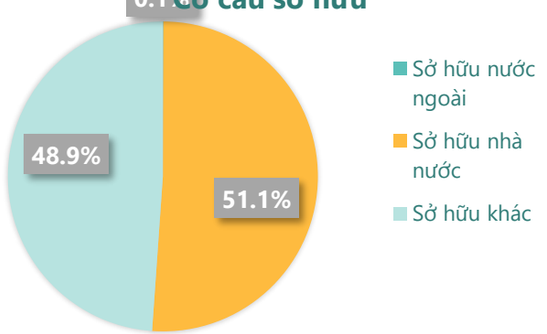

Cơ cấu cổ đông

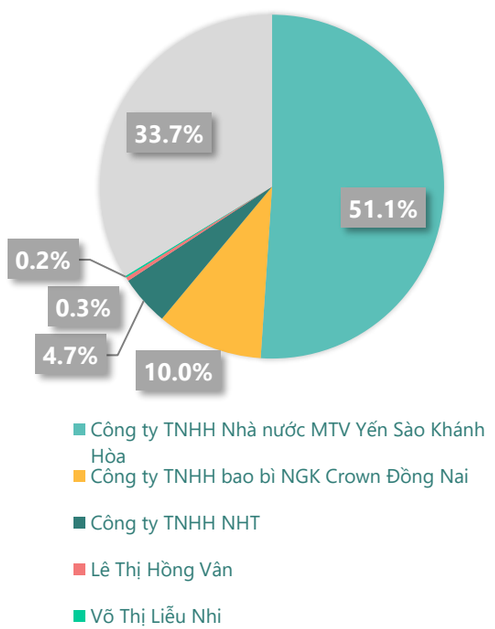

Lịch sử giá

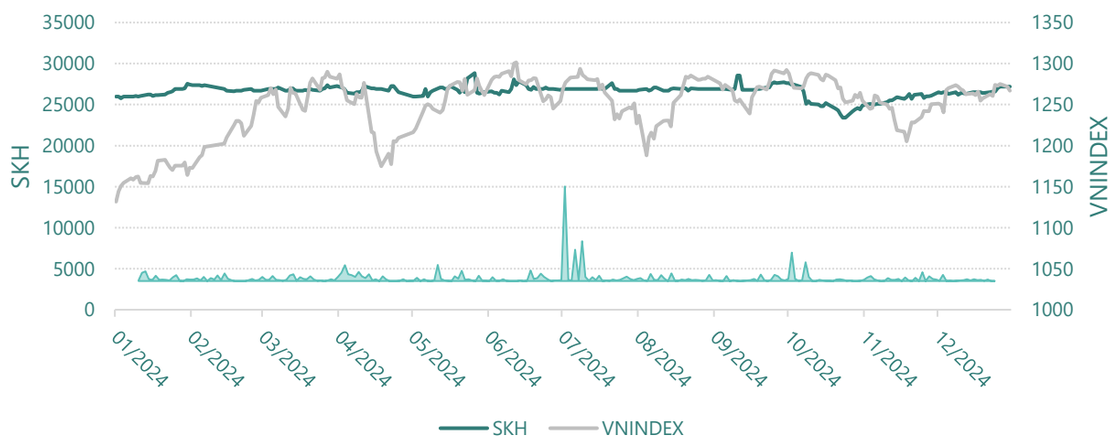

Năm **2024**, **SKH** ghi nhận doanh thu thuần **1,177** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **56.27** tỷ đồng, lần lượt **giảm 38.0%** và **giảm 45.1%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

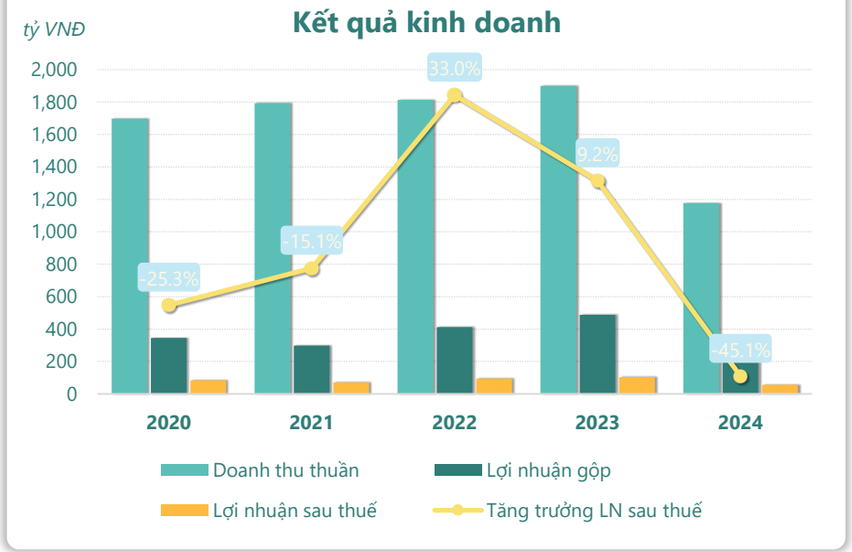

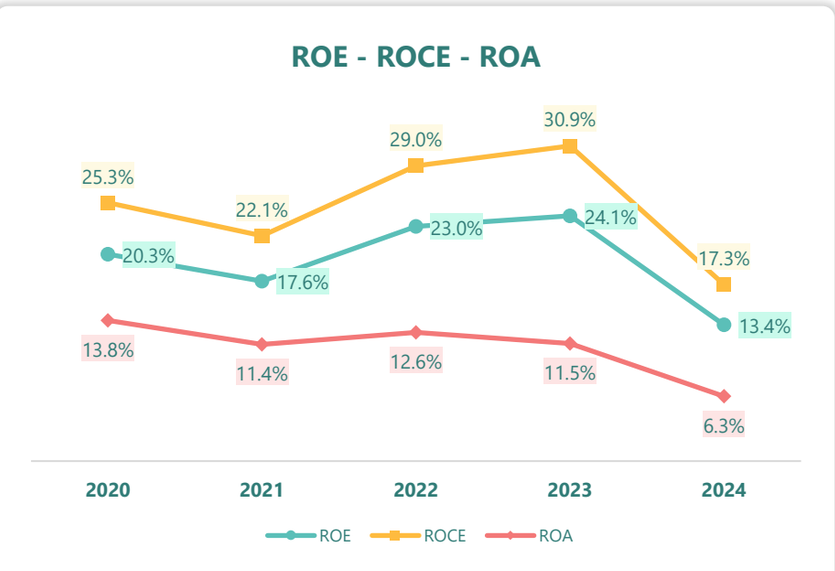

Năm **2024**, **SKH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **70.75** tỷ đồng, **giảm đi 57.77** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (101.3 tỷ đồng) là 30.59 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **5.24** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **275.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.08** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SKH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **13.4%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

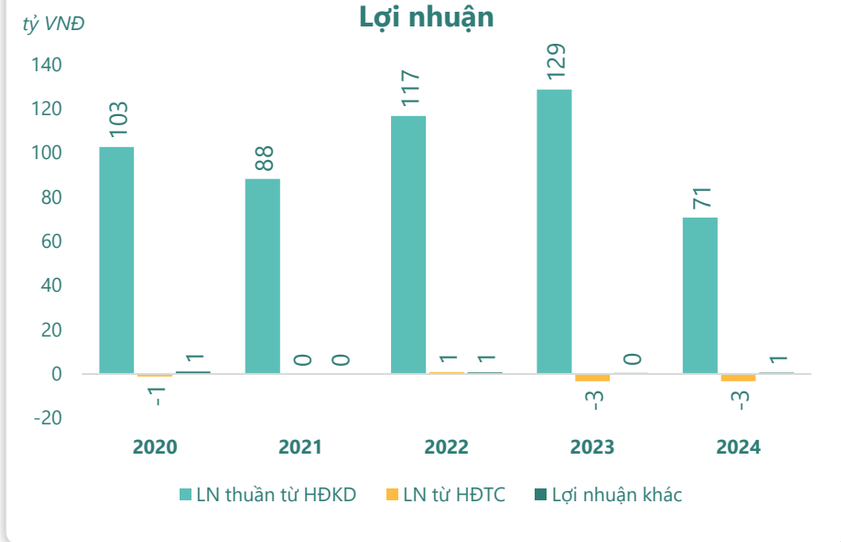

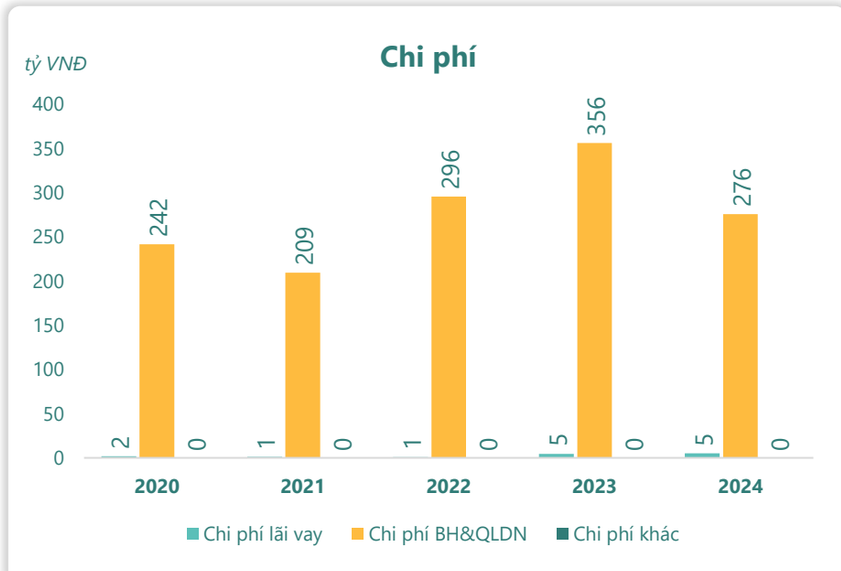

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

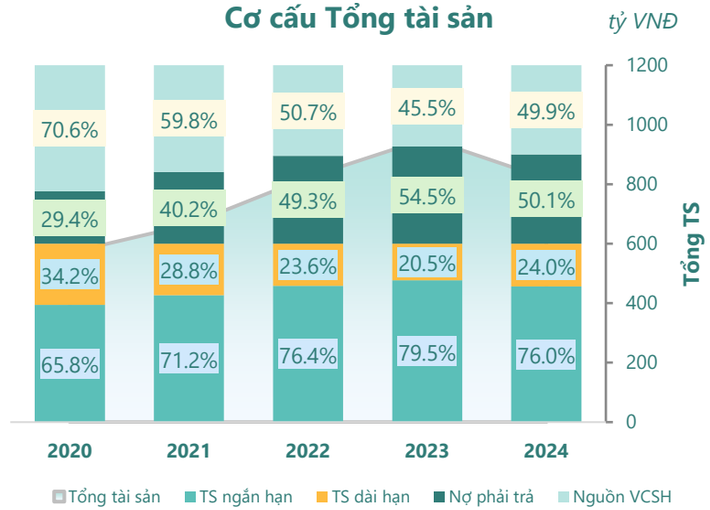

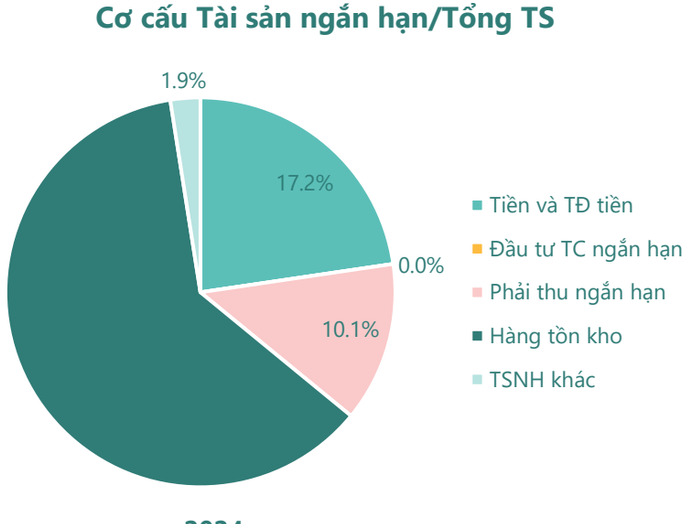

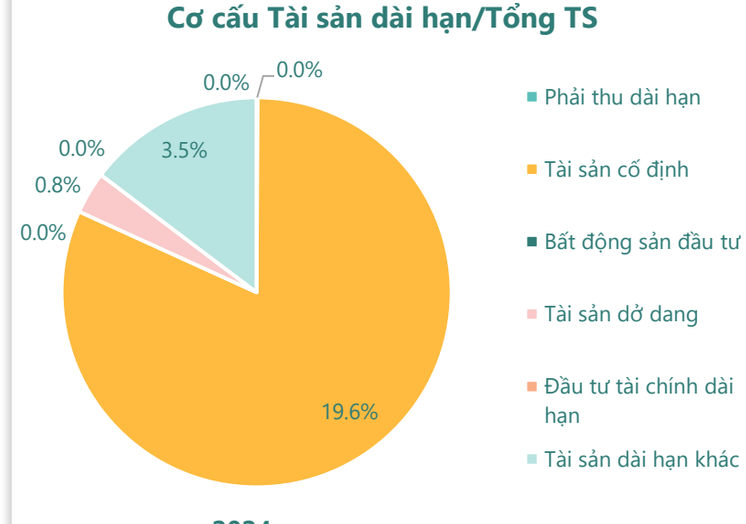

Tổng tài sản của **SKH** năm 2024 đạt **818.5** tỷ đồng, giảm **14.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.1% và 49.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SKH năm 2024 giảm **18.0%** so với năm trước, đạt **621.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 17.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.79%** so với năm trước và đạt **196.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **24.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.54%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

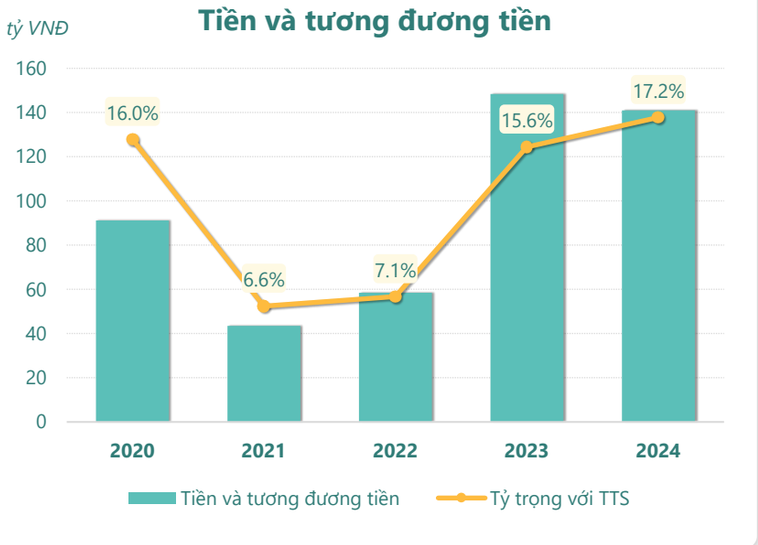

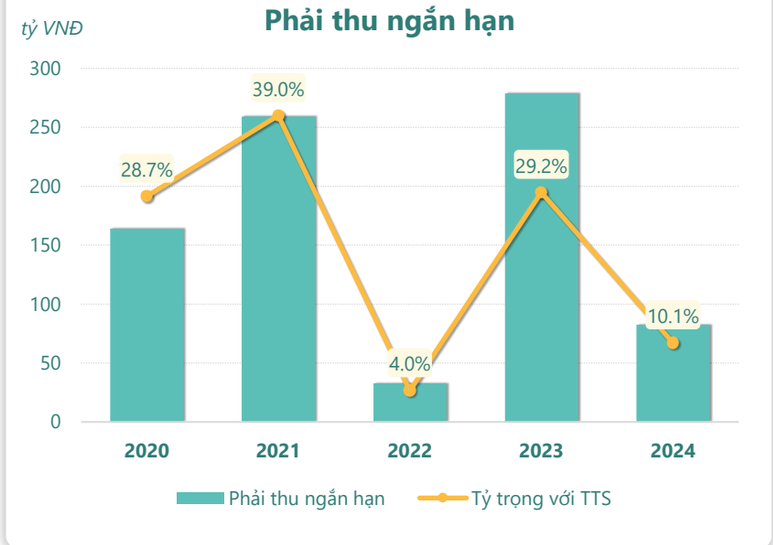

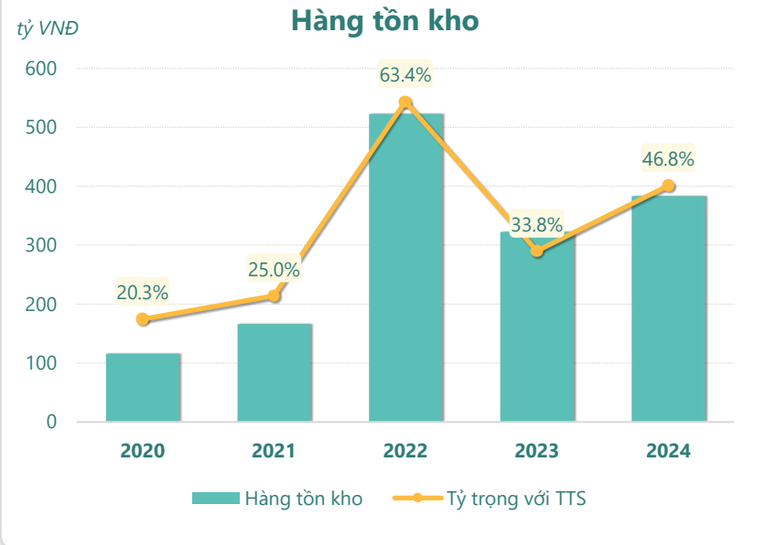

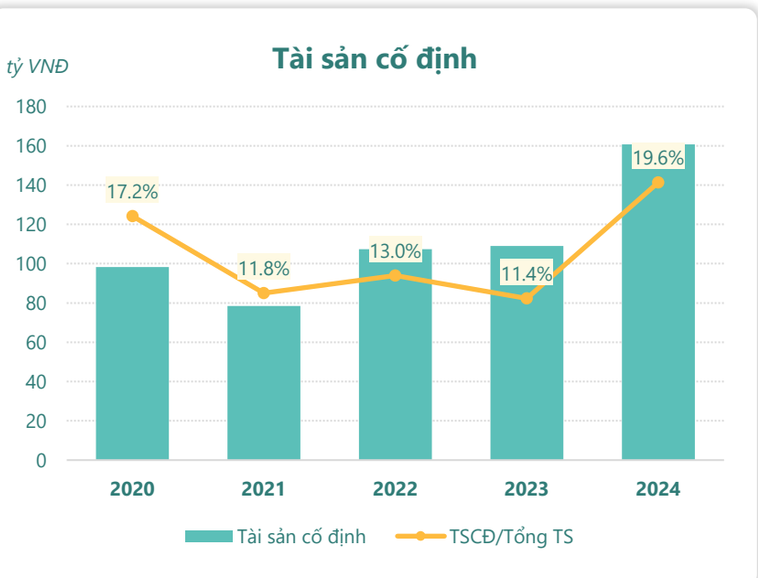

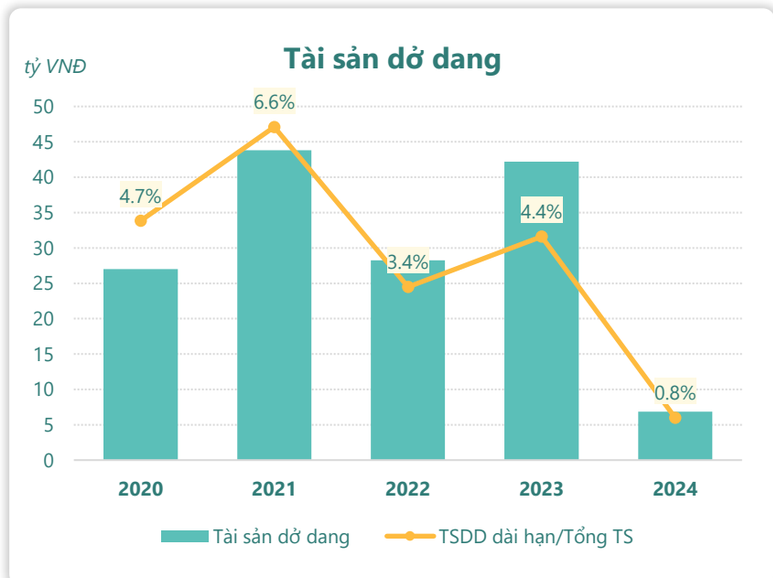

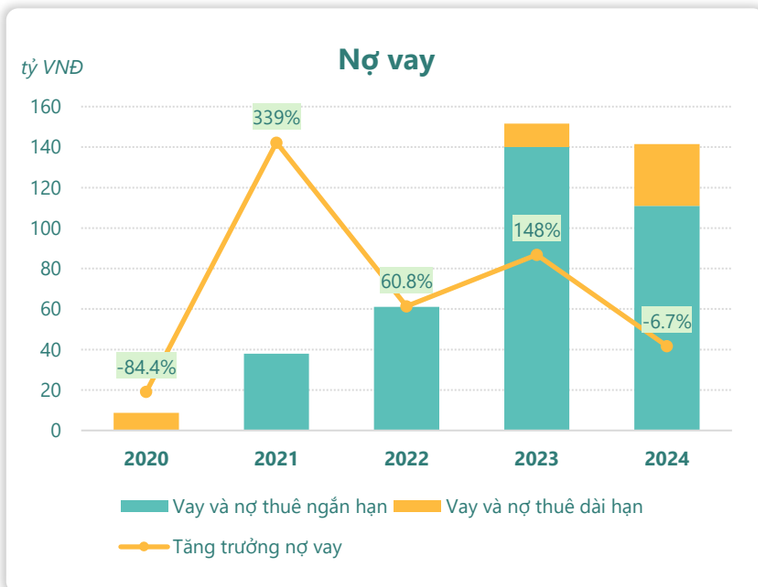

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

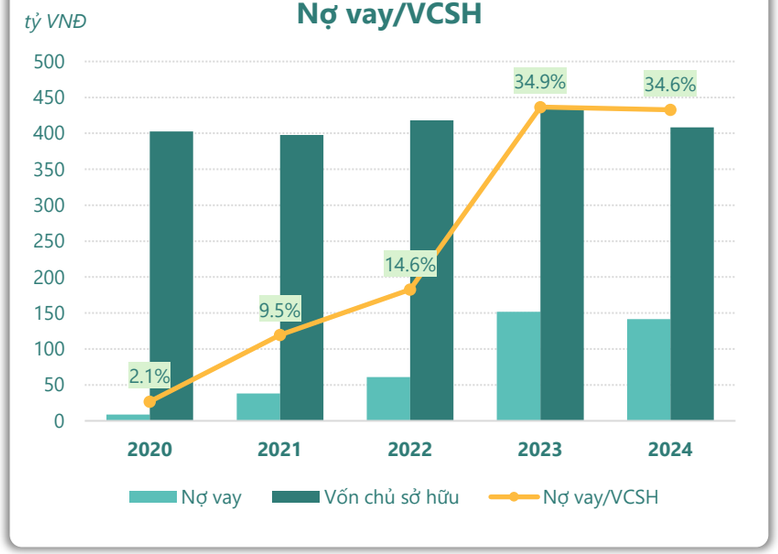

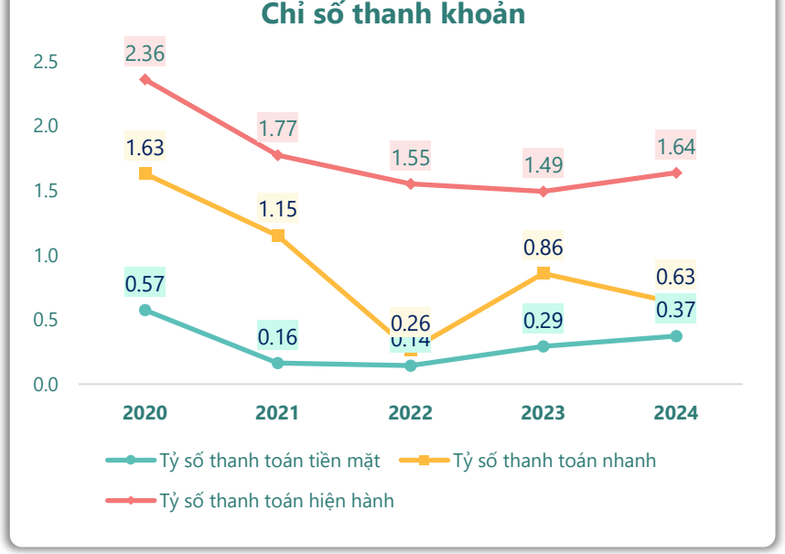

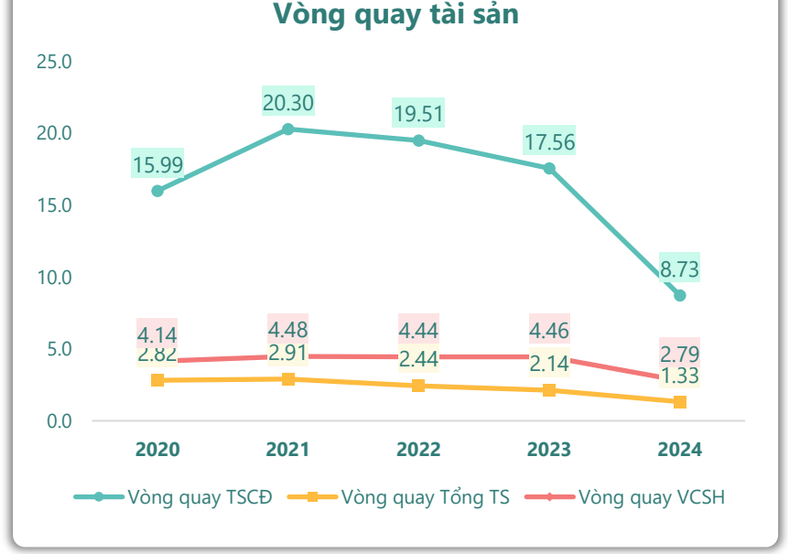

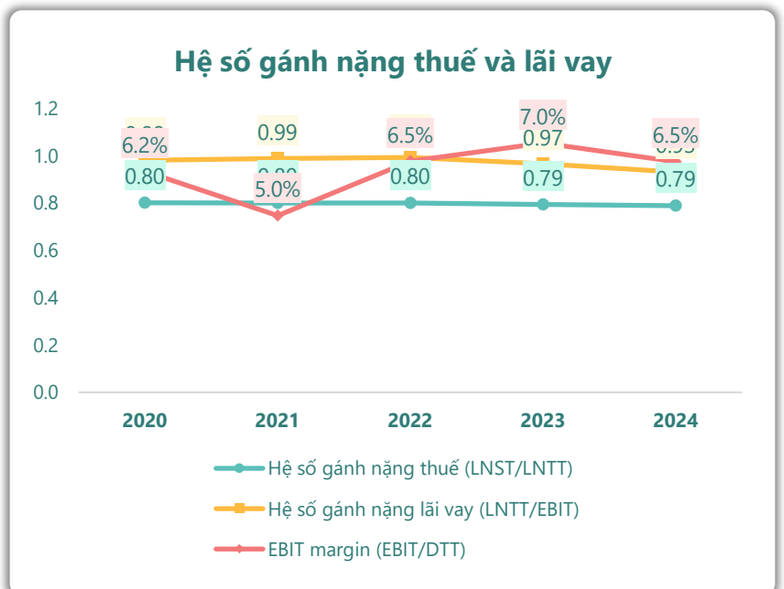

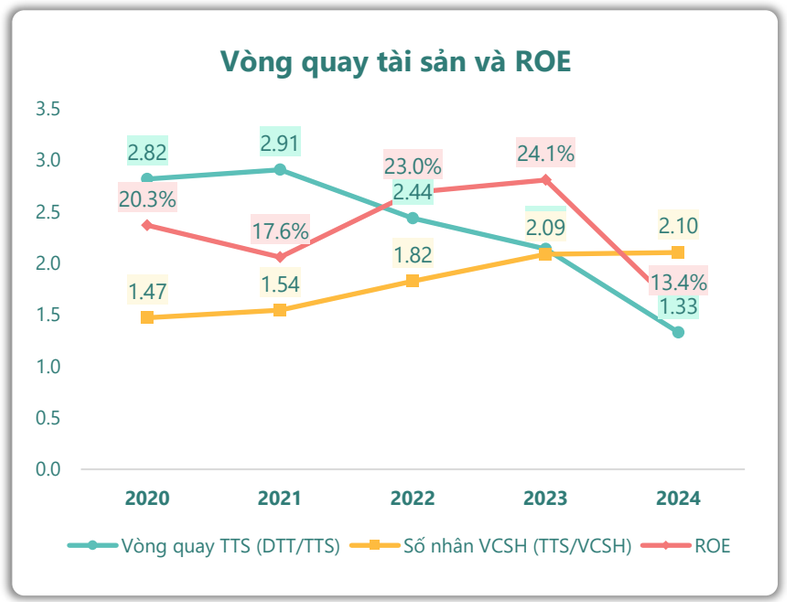

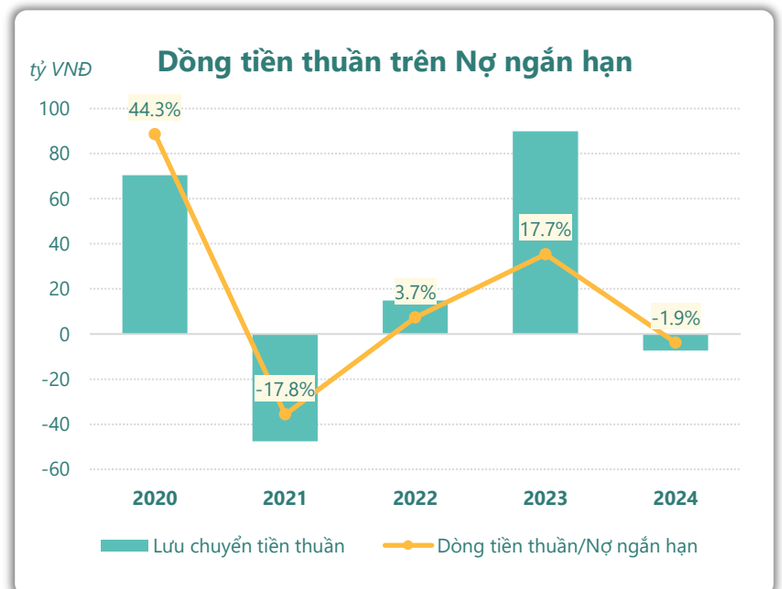

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,793**	**1,812**	**1,900**	**1,177**
Giá vốn hàng bán	1,496	1,401	1,412	828
Lợi nhuận gộp	**297**	**411**	**488**	**350**
Doanh thu HĐTC	1.30	1.90	1.43	1.92
Chi phí TC	1.11	1.12	4.75	5.25
Chi phí lãi vay	**1.06**	**0.80**	**4.51**	**5.24**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	152	216	270	207
Chi phí QLDN	57.2	79.7	86.0	68.3
LN thuần từ HĐKD	**88.2**	**117**	**129**	**70.7**
Lợi nhuận khác	0.06	0.74	0.49	0.57
LN trước thuế	**88.2**	**117**	**129**	**71.3**
Lợi nhuận sau thuế	**70.6**	**93.9**	**103**	**56.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**70.6**	**93.9**	**103**	**56.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.68	76.5	105	111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.7	-36.7	-41.8	-38.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.2	-24.9	26.7	-79.9
Tiền đầu kỳ	91.1	43.5	58.4	148
Lưu chuyển tiền thuần	**-47.6**	**14.9**	**89.9**	**-7.36**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.5	58.4	148	141

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**664**	**824**	**954**	**818**
Tài sản ngắn hạn	**473**	**630**	**759**	**622**
Tiền và tương đương tiền	43.5	58.4	148	141
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	259	32.8	279	82.5
Hàng tồn kho	166	523	323	383
Tài sản ngắn hạn khác	4.37	16.0	8.82	15.4
Tài sản dài hạn	**191**	**194**	**195**	**197**
Phải thu dài hạn	0	0.17	0.21	0.19
Tài sản cố định	78.4	107	109	161
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	43.8	28.3	42.2	6.86
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	69.0	58.2	43.8	28.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**267**	**406**	**520**	**410**
Nợ ngắn hạn	**267**	**406**	**508**	**380**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.0	61.0	140	111
Phải trả người bán ngắn hạn	152	148	200	211
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**11.6**	**30.4**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	11.6	30.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	**398**	**418**	**434**	**408**
Vốn chủ sở hữu	**398**	**418**	**434**	**408**
Vốn điều lệ	330	330	330	330
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**